TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N1 VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2023/DS-PT
Ngày: 17-7-2023
V/v Tranh chấp yêu cầu thực hiện N1 vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N1 VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ; bà Phạm Thị Hồng Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023, về việc "Tranh chấp yêu cầu thực hiện N1 vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 193/2023/QĐXX-PT ngày 09 tháng 6 năm 2023 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 73/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* A, địa chỉ trụ sở: Số 01, đường Đặng Ngọc Chinh, khu phố 1, Phường B, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ X B1, Cục trưởng A.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ X B1: Ông Nguyễn Quốc K, Phó trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án. (có mặt)

- *Bị đơn:* C, địa chỉ trụ sở chính: Số 02, đường Láng Hạ, quận BĐ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức Ấn, Tổng giám đốc C.

Người đại diện theo ủy quyền của Tổng giám đốc: Ông Lại Văn P, Giám đốc C, Chi nhánh Khu công nghiệp TrB, địa chỉ Chi nhánh: Km 32, Quốc lộ 22, khu phố AB, phường AT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền lại của ông Lại Văn P: Ông Võ Văn L1, Phó Giám đốc C, Chi nhánh Khu công nghiệp TrB. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, N1 vụ liên quan:* Ông Phạm Hữu N1, sinh năm 1967; bà Phạm Thị G1, sinh năm 1970. Cùng cư trú tại: Khu phố AP, phường AT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh. (ông N1 có mặt; bà Gái vắng mặt, có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị G1: Ông Phạm Hữu N1, sinh năm 1967, cư trú tại: Khu phố AP, phường AT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1: Luật sư Nguyễn DH, của Văn phòng Luật sư Nguyễn DH, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Do có kháng cáo của: Ông Phạm Hữu N1 là người có quyền lợi, N1 vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn, A, do ông Phạm Quốc K đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo Bản án Dân sự sơ thẩm số: 04/2012/DSST ngày 05-10-2012, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án Dân sự phúc thẩm số: 160/2013/DSPT ngày 17-5-2013, của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao thì vợ chồng ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1 phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Văn X, bà Phạm Thị M số tiền 1.916.211.500 (một tỷ chín trăm mười sáu triệu hai trăm mười một nghìn năm trăm) đồng, chi phí thẩm định 9.000.000 (chín triệu) đồng và tiền lãi do chậm thi hành án.

Vào năm 2015, A (sau đây viết tắt là A) tổ chức thi hành bản án phúc thẩm nêu trên. Trong quá trình tổ chức thi hành án, do tài sản là nhà, đất của ông N1, bà Gái đang thế chấp tại C (sau đây viết tắt là Ngân hàng) nên các bên thỏa thuận như sau: Ông N1, bà G1, phải trả cho Ngân hàng số tiền 4.600.000.000 đồng trước ngày 31-12-2015, nếu không trả thì ông X sẽ nộp số tiền 1.952.149.310 đồng vào Ngân hàng để lấy một phần tài sản đang thế chấp, tương ứng với số tiền nộp vào. Ông N1, bà G1 không thực hiện theo thỏa thuận nên vào ngày 31-12-2015 ông X nộp số tiền 1.952.149.310 đồng cho A; A đã chuyển cho Ngân hàng 1.910.421.947 đồng để trả tiền vay của ông N1, bà G1 và đã chi 41.727.363 đồng để thanh toán các khoản chi phí cưỡng chế.

Ông X chưa nhận được tài sản do ông N1, bà G1 có đơn khiếu nại đối với chấp hành viên về trình tự, thủ tục thi hành án, Tổng A dân sự, Bộ Tư pháp đã kết luận là chấp hành viên thực hiện không đúng về trình tự, thủ tục thi hành án trong việc thu tiền của ông X nên không thể cưỡng chế giao tài sản của ông N1, bà G1 để khấu trừ tiền thi hành án.

Ngày 12-6-2019 ông N1, bà G1 đã trả lại cho ông X số tiền 1.900.000.000 đồng.

Ngày 22-10-2019, ông X khởi kiện A, đòi bồi thường tiền lãi của số tiền 1.952.149.310 đồng mà ông X đã nộp cho A để nhận tài sản của ông N1, bà G1, tính từ ngày nộp tiền là ngày 31-12-2015 đến ngày ông N1, bà G1 trả lại tiền cho ông X là ngày 12-6-2019, cụ thể là: 1.952.149.310 đồng x 3 năm 5 tháng 12 ngày x 9%/năm = 606.142.359 đồng.

Vụ án đã được xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, Bản án Dân sự phúc thẩm số: 268/2022/DS-PT ngày 26-4-2022, của Toà án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: Buộc A bồi thường cho ông X 606.142.359 đồng (sáu trăm lẻ sáu triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm năm mươi chín) đồng.

Phần nhận định của Bản án Dân sự phúc thẩm số: 268/2022/DS-PT ngày 26-4-2022 có ghi: *"trường hợp A có căn cứ cho rằng vợ chồng bà Gái, ông N1 và Ngân hàng được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật và không ngay tình thì có quyền khởi kiện yêu cầu bà G1, ông N1 và Ngân hàng trả lại số tiền trên".*

Theo Kết luận của Tổng A thì chấp hành viên chỉ sai về trình tự, thủ tục. Kể từ ngày ông X nộp tiền thì Ngân hàng không tính lãi cho ông N1, bà G1 đối với số tiền ông X đã nộp nhưng ông X không nhận được tài sản theo thỏa thuận mà chỉ nhận lại số tiền đã nộp nên ông N1, bà G1 được hưởng lợi về tiền lãi.

Việc hưởng lợi này là không có căn cứ pháp luật và không ngay tình vì ông X không tự ý nộp tiền mà do ông N1, bà Gái cam kết nếu đến ngày 31-12-2015 ông N1, bà G1 không trả nợ Ngân hàng thì ông X được trả nợ Ngân hàng để nhận tài sản mà ông N1, bà G1 đang thế chấp.

A đã gửi Công văn số: 220/CTHADS ngày 03-5-2018, thông báo cho Ngân hàng để xử lý số tiền 1.910.421.947 đồng mà Thi hành án đã chuyển cho Ngân hàng. Lẽ ra, Ngân hàng phải hủy việc hạch toán số tiền này vào tiền vay của ông N1, bà G1 để tiếp tục buộc ông N1, bà G1 chịu tiền lãi nhưng Ngân hàng không thực hiện mà tự thỏa thuận với ông N1, bà G1 trong việc thanh toán số tiền nợ còn lại, không có sự đồng ý của A, việc Ngân hàng không thu tiền lãi của ông N1, bà G1 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông X trong giai đoạn từ ngày 31-12-2015 đến ngày 12-6-2019.

Vì vậy, A khởi kiện C, ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1, yêu cầu liên đới trả số tiền mà A đã bồi thường cho ông X theo Bản án Dân sự phúc thẩm số: 268/2022/DS-PT ngày 26-4-2022, của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, với số tiền 589.900.000 đồng.

- Bị đơn C, do ông Võ Văn L1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 31-12-2015, C, tại Chi nhánh Khu công nghiệp TrB, tỉnh Tây Ninh được A chi 1.910.421.947 đồng theo Phiếu chi số: PC000096 để thu nợ vay của ông N1, bà G1. Trong số tiền này, Ngân hàng đã lập chứng từ thu nợ gốc 986.465.668 đồng, nợ lãi 923.956.279 đồng. Việc thu nợ là làm theo yêu cầu của A, là ngay tình, đúng quy định của pháp luật.

Việc hạch toán số tiền 1.910.421.947 đồng Ngân hàng đã thực hiện xong từ ngày 31-12-2015 nhưng đến ngày 24-9-2018 Tổng A mới có Kết luận số: 3570/KLKT-TCTHADS, xác định A có sai sót trong việc thu tiền của ông X để thanh toán nợ của ông N1, bà G1.

Vào ngày 05-4-2019 và ngày 25-4-2019, ông N1, bà Gái nộp tổng cộng 3.000.257.408 đồng để trả nợ gốc là 1.343.134.332 đồng, nợ lãi là 1.657.123.076 đồng nên ông N1, bà G1 đã trả tất nợ cho Ngân hàng.

Thực hiện Công văn số: 128/CTHADS-NV ngày 06-3-2019, của A về việc phối hợp thi hành án, vào ngày 12-6-2019 Ngân hàng làm việc với ông N1, bà G1 và cùng ngày ông N1, bà Gái đã nộp 1.900.000.000 đồng vào tài khoản số 3.949.0.1054202.00000 của A mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh để trả lại cho ông X; Ngân hàng đã gửi Công văn số: 33/NH_0-KHKD ngày 17-6-2019, thông báo cho A biết vấn đề này.

Ngân hàng không có lỗi gì liên quan đến số tiền A đã bồi thường cho ông X nên không chấp nhận liên đới với ông N1, bà G1 bồi thường theo yêu cầu khởi kiện của A.

- Người có quyền lợi, N1 vụ liên quan ông Phạm Hữu N1 trình bày:

Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của A, đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của A, vì các lý do sau đây:

+ Căn cứ Bản án số: 160/2013/DS-PT ngày 17-5-2013, của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Bản án số: 04/2012/DS-ST ngày 05-10-2012, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, ngày 06-8-2013 chấp hành viên Nguyễn Văn Hoàng ban hành quyết định cưỡng chế kê B1 07 tài sản của ông và vợ ông là bà Phạm Thị G1 nhưng không xác minh. Vợ chồng ông còn tài sản khác là diện tích đất 1.223,7 m^2, thửa 825, tờ bản đồ 35, tại khu phố AP, phường AT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh nhưng lại phát mãi kê B1 07 tài sản của vợ chồng ông là không đúng quy định pháp luật.

+ Vợ chồng ông không biết việc A kết hợp với ông X nộp số tiền 1.910.421.947 đồng cho Ngân hàng. Sau khi ông X nộp, Ngân hàng cũng không thông báo cho vợ chồng ông biết.

+ Theo Kết luận số: 3570/KLKT-TCTHADS ngày 24-9-2018, của Tổng A kết luận, việc giao tài sản cho người được thi hành án không đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật Thi hành án dân sự vì theo quy định của

điều luật này thì người được thi hành án phải nộp khoản tiền tương ứng giá trị tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án trong khoảng thời gian 06 tháng. A cho ông X nộp tiền vào ngày 31-12-2015 là đã quá 06 tháng kể từ ngày có Quyết định số: 37/QĐ-THA là ngày 31-3-2015, kể từ ngày 31-12-2015 đến ngày 12-6-2019 vợ chồng ông hoàn toàn không biết gì về khoản tiền này.

+ Ông không yêu cầu ông X phải nộp tiền, vợ chồng ông có ký văn bản thỏa thuận như A trình bày nhưng văn bản đó không hợp lệ vì đã quá 06 tháng kể từ khi định giá tài sản vì theo Thông tư số: 28/2015/TT-BTC ngày 20-6-2015, của Bộ Tài chính, việc thẩm định giá chỉ có hiệu lực trong thời hạn 06 tháng.

+ Việc A kê biên, bán đấu giá 07 tài sản của vợ chồng ông là sai vì tại thời điểm đó đang thế chấp tại Ngân hàng, là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự, làm thiệt hại nặng nề đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông.

+ Vợ chồng ông không hưởng lợi gì đối với số tiền 1.910.421.947 đồng mà ông X đã nộp để trả nợ Ngân hàng.

+ Mặt khác, A cho rằng ông và bà G1 được lợi mà khởi kiện Ngân hàng với tư cách bị đơn là sai đối tượng.

Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của A.

Bà Phạm Thị G1 ủy quyền cho ông tham gia tố tụng, ý kiến của ông cũng là ý kiến của bà G1.

- Bản án Dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của A về "Tranh chấp đòi lại tài sản" đối với C.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của A về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản" đối với ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1.

Buộc ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1 phải trả cho A số tiền 589.900.000 (Năm trăm tám mươi chín triệu chín trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả; án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023, ông Phạm Hữu N1 kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Phạm Hữu N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

+ Luật sư Nguyễn DH trình bày ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1 như sau:

A chưa đủ điều kiện khởi kiện vì căn cứ yêu cầu bồi thường là việc hưởng lợi của người khác đã làm thiệt hại cho chủ tài sản, A không phải là chủ sở hữu của số tiền 1.910.421.947 đồng mà đó là tiền của ông X, tiền lãi phát sinh từ số tiền nay không phải là tài sản thuộc sở hữu của A nên không có quyền kiện đòi; Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của A là không đúng.

Việc thu tiền của ông X và giao tài sản cho ông X không được là lỗi của A. Theo kết luận của Tổng A thì Chấp hành viên làm sai thủ tục thi hành án nên Cơ quan Thi hành án, chấp hành viên phải chịu trách nhiệm bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và thực tế A không bị thiệt hại về tài sản.

Số tiền A kiện đòi không đúng với tiền lãi mà Ngân hàng đã tính đối với số tiền 1.910.421.947 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N1, bà G1 trả là không thỏa đáng.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông N1, đình chỉ giải quyết vụ án.

Nếu không đình chỉ thì yêu cầu xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A.

- Ý kiến của Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hữu N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị G1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Hữu N1 có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà G1.

[2] Xét về việc xác định quan hệ tranh chấp:

A khởi kiện yêu cầu hoàn trả khoản tiền mà A cho rằng C và ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1 được lợi tuy ngay tình nhưng không có căn cứ pháp luật, là trường hợp "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức" theo quy định tại khoản 2 Điều 581 của Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm

xác định quan hệ tranh chấp "Đòi lại tài sản" là không đúng nhưng khi xét xử có căn cứ vào Điều 581 của Bộ luật Dân sự nên sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì lý do này.

[3] Về nội dung:

Ông Đỗ Văn X là người được thi hành án; ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1 là người phải thi hành án.

Theo thỏa thuận của ông N1, bà G1, ông X, A cho ông X nộp tiền để thanh toán nợ của ông N1, bà G1 đang nợ C để ông X nhận tài sản của ông N1, bà G1 đang thế chấp tại Ngân hàng.

Vào ngày 31-12-2015, ông X đã nộp cho A 1.952.149.310 đồng, A đã chuyển cho Ngân hàng 1.910.421.947 đồng, thanh toán chi phí cưỡng chế 41.727.363 đồng nhưng sau đó không giao tài sản cho ông X theo thỏa thuận được vì ông N1, bà G1 khiếu nại về việc thi hành án.

Kết quả giải quyết khiếu nại tại Kết luận số: 3570/KLKT-TCTHADS ngày 24-9-2018, của Tổng A dân sự, Bộ Tư pháp, kết luận: *Việc giao tài sản cho người được thi hành án như trên không đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật Thi hành án dân sự".*

Số tiền ông X nộp đã được ông N1, bà G1 trả lại 1.900.000.000 đồng vào ngày 12-6-2019.

Thiệt hại của ông X về số tiền 1.910.421.947 đồng đã nộp vào ngày 31-12-2015 đến ngày 12-6-2019 mới nhận lại đã được giải quyết bằng Bản Dân sự phúc thẩm số: 268/2022/DS-PT ngày 26-4-2022, của Toà án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, tuyên buộc A bồi thường cho ông X 606.142.359 đồng là tiền lãi của số tiền 1.910.421.947 đồng, tính theo mức lãi suất 9%/năm, kể từ ngày 31-12-2015 đến ngày 12-6-2019.

Tại phần nhận định của Bản Dân sự phúc thẩm số: 268/2022/DS-PT có nêu: *"Trường hợp A có căn cứ cho rằng vợ chồng bà G1, ông N1 và Ngân hàng được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật và không ngay tình thì có quyền khởi kiện yêu cầu bà G1, ông N1 và Ngân hàng trả lại số tiền trên".*

Trong số tiền 606.142.359 đồng theo Bản Dân sự phúc thẩm số: 268/2022/DS-PT buộc trả, có 16.242.359 đồng A giữ lại để thi hành án theo quy định, không giao cho Ngân hàng nên A chỉ kiện đòi 589.900.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hữu N1, thấy rằng:

Việc thi hành án cho ông X là do ông N1, bà G1 không tự nguyện thi hành án, phải kê biên tài sản để cưỡng chế thi hành; mặc dù A cho ông X nộp tiền trả nợ Ngân hàng để nhận tài sản của ông N1, bà G1 là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật Thi hành án dân sự nhưng là do thỏa thuận

của ông N1, bà G1 theo biên bản giải quyết việc thi hành án của A lập với ông N1, bà G1 vào ngày 26-10-2015, nội dung: Ông N1, bà G1 cam kết với A là vào ngày 01-11-2015 nộp trả cho ông X 2.150.000.000 đồng, nếu hết thời hạn này không nộp thì ông X được nộp tiền, nhận tài sản của ông N1, bà G1 đang thế chấp tại Ngân hàng. Do ông N1, bà G1 không nộp tiền theo thỏa thuận nên A cho ông X nộp tiền để nhận tài sản và nộp sau khi hết thời hạn cam kết của ông N1, bà Gái là đúng theo thỏa thuận của ông N1, bà Gái.

Kể từ ngày số tiền do ông X nộp được thanh toán vào tiền nợ của ông N1, bà G1 đến khi ông N1, bà G1 trả tất nợ thì Ngân hàng không tính lãi của số tiền này, ông N1, bà G1 được lợi 955.460.274 đồng, đã có bảng kê chi tiết nộp cho Tòa án.

Theo Kết luận số: 3570/KLKT-TCTHADS ngày 24-9-2018, của Tổng A thì Chấp hành viên thu tiền và giao tài sản cho người được thi hành án là ông X không đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật Thi hành án dân sự nên việc ông N1, bà G1 hưởng lợi tiền lãi của số tiền ông X nộp vào tuy ngay tình nhưng không có căn cứ pháp luật.

Tiền lãi mà ông N1, bà G1 không phải trả cho Ngân hàng là lợi tức của số tiền 1.910.421.947 đồng mà A cho ông X nộp và đã bồi thường cho ông X theo Bản án Dân sự phúc thẩm số: 268/2022/DS-PT ngày 26-4-2022, của Toà án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N1, bà G1 trả là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 581 của Bộ luật Dân sự. A chỉ kiện đòi 589.900.000 đồng, thấp hơn số tiền lãi mà lẽ ra ông N1, bà G1 phải trả cho Ngân hàng nếu không có khoản tiền 1.910.421.947 đồng ông X đã nộp là có lợi cho ông N1, bà G1.

Tuy A khởi kiện Ngân hàng với tư cách bị đơn nhưng có yêu cầu ông N1, bà G1 thực hiện N1 vụ liên đới nên không vi phạm về việc xác định đối tượng khởi kiện.

Ông N1 kháng cáo không chấp nhận yêu cầu của A là không có căn cứ.

[5] Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông N1, bà G1 cho rằng số tiền kiện đòi không phải là tài sản của A nên không thuộc trường hợp kiện đòi lại tài sản theo Điều 166 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ nhưng đề nghị không chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của A là không có căn cứ như đã phân tích trên đây.

[6] Yêu cầu khởi kiện của A đối với Ngân hàng là không có căn cứ vì Ngân hàng không tự ý yêu cầu ông X nộp tiền trả nợ thay cho ông N1, bà G1. Kể từ ngày A chuyển giao số tiền 1.910.421.947 đồng đến ngày thanh toán tất nợ của ông N1, bà G1, Ngân hàng không tính lãi số tiền này, Ngân hàng không hưởng lợi ích gì đối với tiền ông X đã nộp, không có căn cứ buộc Ngân hàng phải liên đới cùng ông N1, bà G1 trong việc hoàn trả 589.900.000 đồng cho A.

[7] Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Hữu N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[8] Về án phí phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên ông N1 phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 148 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 581 của Bộ luật Dân sự, Điều 26, 27, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hữu N1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A đối với C; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A đối với ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1, về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức".

Buộc ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị Gái phải hoàn trả cho A số tiền 589.900.000 (năm trăm tám mươi chín triệu chín trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N1, bà G1 chưa giao đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng ông N1, bà G1 còn phải trả cho A tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Hữu N1, bà Phạm Thị G1 phải chịu 27.596.000 (hai mươi bảy triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Hữu N1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0027122 ngày 21-3-2023, của Chi A dân sự thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TTN;
- TAND TX. TrB;
- Chi cục THADS TX. TrB;
- Phòng KTNV&THA TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Đặng Thị Đồng